



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Hồng	Thành viên
Ông Lê Huy Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên
Ông Tô Chí Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hải Vân	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huyền Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ma Thị Nghiệm	Trưởng ban	
Bà Hoàng Thị Phương Lan	Thành viên	
Ông Vũ Hoàng Công	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 09/03/2017)
Bà Phạm Hồng Thúy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/03/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ BƯU ĐIỆN



Số: 1935 /2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện được lập ngày 05 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thành Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2017

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phùng Hiếu, Hà Nội, Vietnam A member of HLB International

35-
TY
EM
36
EM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.008.019.399.317	704.581.353.269
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	84.200.397.009	164.541.894.907
111	1. Tiền		41.435.033.086	103.518.701.595
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.765.363.923	61.023.193.312
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	72.900.000	72.900.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		696.981.755.115	323.263.014.672
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	572.557.686.805	221.965.344.047
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.447.695.159	3.767.829.714
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	112.522.677.417	108.605.863.808
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.627.732.266)	(11.157.450.897)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	81.428.000	81.428.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	205.950.087.621	196.142.442.110
141	1. Hàng tồn kho		220.453.951.966	213.845.620.364
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.503.864.345)	(17.703.178.254)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.814.259.572	20.561.101.580
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.849.719.595	2.452.934.109
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.946.970.955	18.102.226.379
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	17.569.022	5.941.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		263.943.133.392	253.996.315.857
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		193.000.000	193.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	193.000.000	193.000.000
220	II. Tài sản cố định		75.842.212.260	72.347.471.752
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	73.940.944.788	70.387.529.110
222	- Nguyên giá		193.683.461.077	186.499.935.022
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(119.742.516.289)	(116.112.405.912)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.901.267.472	1.959.942.642
228	- Nguyên giá		2.196.852.000	2.196.852.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(295.584.528)	(236.909.358)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		78.562.661.853	74.711.016.183
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	78.562.661.853	74.711.016.183
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	45.812.122.403	46.412.122.403
251	1. Đầu tư vào công ty con		37.000.000.000	37.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.970.232.041	15.970.232.041
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(7.158.109.638)	(6.558.109.638)
260	V. Tài sản dài hạn khác		63.533.136.876	60.332.705.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	63.533.136.876	60.332.705.519
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.271.962.532.709	958.577.669.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		978.089.913.422	655.522.841.121
310	I. Nợ ngắn hạn		690.630.423.529	375.376.018.395
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	362.130.382.115	121.065.156.058
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.931.426.158	1.236.262.329
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.049.126.099	1.967.833.451
314	4. Phải trả người lao động		3.397.291.370	7.861.340.655
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.028.726.298	5.075.672.087
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	204.545.455
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.437.446.808	2.556.000.934
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	275.499.716.547	218.629.920.565
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	16.944.153.369	11.601.945.681
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.212.154.765	5.177.341.180
330	II. Nợ dài hạn		287.459.489.893	280.146.822.726
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	188.963.510.325	183.956.720.126
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	7.379.415.000	6.814.355.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	91.116.564.568	89.375.747.600
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		293.872.619.287	303.054.828.005
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	293.872.619.287	303.094.057.005
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		194.300.060.000	194.300.060.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		194.300.060.000	194.300.060.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.934.846.208	45.934.846.208
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		35.620.697.076	35.620.697.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.017.016.003	27.238.453.721
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.130.845.844	4.424.032.582
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		14.886.170.159	22.814.421.139
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	(39.229.000)
431	1. Nguồn kinh phí		-	(39.229.000)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.271.967.532.709	958.577.669.126

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng

Trần Hải Vân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	749.332.728.766	792.763.938.856
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	305.358.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		749.332.728.766	792.458.580.856
11	4. Giá vốn hàng bán	24	677.824.603.598	694.124.201.723
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.508.125.168	98.334.379.133
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.992.908.872	3.137.983.559
22	7. Chi phí tài chính	26	7.844.280.114	15.478.331.896
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>7.146.556.155</i>	<i>14.437.112.805</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	24.585.406.352	43.530.709.948
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	24.962.663.692	21.512.439.146
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.108.683.882	20.950.881.702
31	11. Thu nhập khác	29	604.364.417	550.347.137
32	12. Chi phí khác	30	3.219.511.640	547.598.993
40	13. Lợi nhuận khác		(2.615.147.223)	2.748.144
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.493.536.659	20.953.629.846
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.607.366.500	3.771.769.146
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.886.170.159</u>	<u>17.181.860.700</u>

Võ Minh Huệ
Người lập biểu

Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng

Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2017	năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17.493.536.659	20.953.629.846
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.178.254.202	33.775.188.542
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		5.406.347.957	4.398.015.755
03	- Các khoản dự phòng		4.953.992.116	18.219.637.849
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(194.992.648)	(2.673.857)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.133.649.378)	(3.276.904.010)
06	- Chi phí lãi vay		7.146.556.155	14.437.112.805
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.671.790.861	54.728.818.388
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(356.680.553.677)		147.707.546.728
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(6.608.331.602)		58.358.485.024
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	252.877.689.956		(101.109.985.098)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(3.195.921.191)		(589.971.086)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7.027.802.513)		(14.675.416.141)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.918.647.173)		(3.797.075.789)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.546.964.339)		(560.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(92.428.739.678)	140.061.802.026
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(34.005.144.760)	(9.737.470.790)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		454.411.364	211.254.334
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
27	4. Tiền thụ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.564.303.300	3.080.402.440
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.986.430.096)	(8.445.814.016)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		294.037.726.896	562.195.403.926
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(236.602.870.914)		(686.173.780.183)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(17.457.681.560)		(15.472.899.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39.977.174.422	(139.451.275.457)

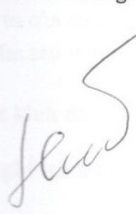
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(80.437.995.352)	(7.835.287.447)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		164.541.894.907	165.822.575.546
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		96.497.454	2.673.856
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>84.200.397.009</u>	<u>157.989.961.955</u>


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng



Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tiền thân là Nhà máy Thiết bị Bưu điện trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần theo Quyết định số 46/2004/QĐ-BCVT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông).

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 61 Trần Phú, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 194.400.000.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ bốn trăm triệu đồng chẵn); tương đương 19.440.000 cổ phần.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 là 194.300.060.000 đồng (Một trăm chín mươi tư tỷ ba trăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn); tương đương 19.430.006 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh thiết bị bưu chính viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Cung cấp dịch vụ: Xây lắp, tư vấn, kỹ thuật trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty đã hoàn thành cơ bản việc di dời Nhà máy 1, Nhà máy 2 và Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF (Công ty con) sang Khu công nghiệp VSIP, tỉnh Bắc Ninh trong năm 2014. Trong kỳ, Công ty tiếp tục triển khai việc di dời trụ sở làm việc tại số 61 Trần Phú và phần còn lại của Nhà máy 2 tại số 63 Nguyễn Huy Tường để thực hiện các dự án theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký. Tuy nhiên, đến ngày 30/06/2017, các công việc này chưa hoàn thành do thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện tại các dự án này chậm hơn so với kế hoạch. Các công việc này vẫn tiếp tục thực hiện và dự kiến sẽ hoàn tất trong năm 2017. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ TN2017 ngày 09/03/2017 đã chấp thuận chủ trương chuyển nhượng dự án đầu tư Tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường. Đến thời điểm 30/06/2017, Công ty vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị thủ tục cho việc chuyển nhượng dự án này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy 2	Số 63 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 3	Thị trấn Lim, Tiên Du, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Nhà máy 4	Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy 5	Khu Công nghiệp Liên Chiểu, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Bắc	Số 1 Lê Trực, Quận Ba Đình, Hà Nội	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Trung	Đường 2/9, Phường Hòa Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Chi nhánh Miền Nam	25A Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học
Ban quản lý Dự án 61 Trần Phú	Số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội	Quản lý dự án Trung tâm thương mại tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty thực hiện các hợp đồng hợp tác kinh doanh sau:

a) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-SonghongICT ngày 24/04/2012 Xây dựng tổ hợp đa chức năng tại số 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội ký với Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng. Hai bên thống nhất để Công ty CP Đầu tư Thương mại Sông Hồng đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán và quyết toán chi phí dự án. Công ty chỉ hạch toán các chi phí tiền thuê đất hàng năm (phát sinh từ 01/01/2012 đến nay) theo thông báo của cơ quan thuế mà Công ty trả hộ liên doanh là nợ phải thu đối với dự án và được phản ánh trên khoản mục phải thu khác. Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp giữa hai bên.

b) Đối với Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LV-HL ngày 28/12/2011 Xây dựng công trình đa chức năng Postef tại 61 Trần Phú ký với liên danh Công ty CP Liên Việt Holdings và Công ty CP Him Lam. Các bên thống nhất để Công ty là chủ đầu tư Dự án và đứng ra mở tài khoản ngân hàng, hạch toán chi phí dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư và trong giai đoạn xây dựng hoàn thành. Chi phí dự án được ghi nhận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến dự án và trong phạm vi hợp đồng hợp tác. Các khoản chi phí này được thanh toán bởi Liên danh và được phản ánh trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang và nợ phải trả khác. Phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp giữa các bên.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí vận chuyển, chi phí đi dời nhà máy, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán hiện hành được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.168.145.836	1.294.228.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.266.887.250	102.224.473.577
Các khoản tương đương tiền ^(*)	42.765.363.923	61.023.193.312
	<u>84.200.397.009</u>	<u>164.541.894.907</u>

^(*)Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 42.765.363.923 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,3%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu						
- Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI)	72.900.000	75.320.000	-	72.900.000	72.900.000	-
	72.900.000	75.320.000	-	72.900.000	72.900.000	-

Giá trị hợp lý của cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày 30/06/2017 trên sàn giao dịch HNX.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	37.000.000.000	-	37.000.000.000	-
- Công ty TNHH Postef Ba Đình	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt	15.970.232.041	(7.158.109.638)	15.970.232.041	(6.558.109.638)
	15.970.232.041	(7.158.109.638)	15.970.232.041	(6.558.109.638)
	52.970.232.041	(7.158.109.638)	52.970.232.041	(6.558.109.638)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn Postef	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất hệ thống nguồn, thiết bị bưu chính
Công ty TNHH Postef Ba Đình	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất cung cấp các thiết bị, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	Nước CHDCND Lào	28%	30%	Sản xuất dây đồng, cáp điện lực, viễn thông

Vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện tại thời điểm 30/06/2017 là 976.938,86 USD, tương đương 28,3% vốn thực góp tại Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Viễn thông Hà Nội	5.677.779.977	40.461.815.500
- Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông Tp. Hồ Chí Minh	31.589.754.468	26.383.949.854
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thông tin M3	21.501.936.170	65.072.700
- Công ty TNHH giải pháp công nghệ nguồn POSTEF	57.101.238.735	15.452.937.987
- Tổng công ty Hạ tầng mạng	258.093.869.503	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	198.593.107.952	139.601.568.006
	572.557.686.805	221.965.344.047

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển dự án xây dựng	475.807.000	-	475.807.000	-
Công ty TNHH Wealland Electronic	521.681.500	-	521.681.500	-
Công ty TNHH Cơ khí Phong Thái	540.750.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử - Tin học - Viễn thông Quốc tế	694.471.050	-	-	-
Công ty Rosendahl Nextrom	19.941.791.821	-	-	-
Đối tượng khác	1.273.193.788	-	2.770.341.214	-
	23.447.695.159	-	3.767.829.714	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tiền tạm ứng	4.563.388.880	-	2.533.400.400	-
Ký cược, ký quỹ	15.600.000	-	16.050.690	-
Phải thu khác	107.943.688.537	3.034.232.566	106.056.412.718	3.034.232.566
- <i>Lãi tiền gửi dự thu</i>	<i>192.972.859</i>	-	<i>228.038.133</i>	-
- <i>Công ty TNHH Liên doanh Cáp đồng Lào - Việt</i>	<i>3.031.232.566</i>	<i>3.031.232.566</i>	<i>3.031.232.566</i>	<i>3.031.232.566</i>
- <i>Tiền đền bù hỗ trợ di dời khu vực 61 Trần Phú ⁽¹⁾</i>	<i>89.854.943.532</i>	-	<i>88.650.942.468</i>	-
- <i>Tiền thuê đất tại 63 Nguyễn Huy Tường ⁽²⁾</i>	<i>13.492.513.276</i>	-	<i>12.489.801.176</i>	-
- <i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>1.372.026.304</i>	<i>3.000.000</i>	<i>1.656.398.375</i>	<i>3.000.000</i>
	112.522.677.417	3.034.232.566	108.605.863.808	3.034.232.566
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	193.000.000	-	193.000.000	-
	193.000.000	-	193.000.000	-

⁽¹⁾ Chi phí liên quan tới Dự án 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội bao gồm: Chi phí trợ cấp thôi việc; Chi phí thuê văn phòng của Công ty; Chi phí di dời. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh của dự án nêu trên thì các chi phí này sẽ được tính vào chi phí thực hiện Dự án sau khi được các bên thống nhất quyết toán chi phí này.

⁽²⁾ Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐ ĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì tiền thuê đất phải nộp cho Nhà nước kể từ ngày 01/01/2012 tại khu đất 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội sẽ do Liên doanh chi trả và ghi nhận vào chi phí dự án.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 30/06/2017 và 01/01/2017 là hàng tồn kho tại chi nhánh Miền Trung sẽ được Công ty xử lý trong năm nay.

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Miện	1.822.126.260	-	2.093.734.786	628.120.436
Công ty TNHH Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	3.031.232.566	-	3.031.232.566	-
Các khoản khác	7.391.423.990	617.050.550	8.170.716.040	1.510.112.059
	12.244.782.816	617.050.550	13.295.683.392	2.138.232.495

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	91.712.664.836	(2.772.101.290)	81.479.804.516	(3.121.489.517)
Công cụ, dụng cụ	30.731.352	-	31.955.614	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.273.604.825	-	7.667.858.119	(649.167.569)
Thành phẩm	59.877.104.663	(7.470.134.538)	60.435.412.911	(8.761.428.771)
Hàng hoá	45.190.274.165	(4.261.628.517)	61.459.842.450	(5.171.092.397)
Hàng gửi đi bán	10.369.572.125	-	2.770.746.754	-
	220.453.951.966	(14.503.864.345)	213.845.620.364	(17.703.178.254)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.593.028.899	2.115.511.559
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	180.320.096	96.868.636
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định chờ phân bổ	25.786.664	64.466.666
- Các khoản khác	50.583.936	176.087.248
	1.849.719.595	2.452.934.109
b) Dài hạn		
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại VSIP Bắc Ninh (*)	48.295.484.321	48.894.188.669
- Chi phí thuê tài sản	4.441.249.998	-
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Lê Minh Xuân Thành phố Hồ Chí Minh (*)	5.779.944.838	5.873.808.046
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại KCN Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng (*)	898.979.520	914.892.100
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.156.320.090	2.048.906.139
- Chi phí đầu tư hạ tầng khác tại VSIP Bắc Ninh	625.110.870	629.439.978
- Công cụ, vật tư dùng cho sản xuất thử sản phẩm	1.142.364.230	602.661.348
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	663.241.826	907.636.981
- Các khoản khác	530.441.183	461.172.258
	63.533.136.876	60.332.705.519

(*) Thông tin bổ sung:

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh với chi phí thuê là 53.983 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 541 tháng; đến ngày 30/06/2017 đã phân bổ được 57 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân I với chi phí thuê là 2.283 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 564 tháng; đến ngày 30/06/2017 đã phân bổ được 192 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân II với chi phí thuê là 6.401 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 552 tháng; đến ngày 30/06/2017 đã phân bổ được 183 tháng;
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Liên Chiểu với chi phí thuê là 1.081 triệu đồng, phân bổ trong thời gian thuê là 408 tháng; đến ngày 30/06/2017 đã phân bổ được 69 tháng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	67.040.943.236	108.662.854.814	9.371.064.886	1.425.072.086	186.499.935.022
- Mua trong kỳ	-	6.438.404.084	1.013.072.727	-	7.451.476.811
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.700.907.318	-	-	-	3.700.907.318
- Thanh lý, nhượng bán	(3.454.545.455)	(514.312.619)	-	-	(3.968.858.074)
Số dư cuối kỳ	67.287.305.099	114.586.946.279	10.384.137.613	1.425.072.086	193.683.461.077
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.155.549.743	77.275.224.289	6.423.736.115	1.257.895.765	116.112.405.912
- Khấu hao trong kỳ	1.523.334.566	2.882.967.477	319.735.629	22.930.767	4.748.968.439
- Thanh lý, nhượng bán	(604.545.443)	(514.312.619)	-	-	(1.118.858.062)
Số dư cuối kỳ	32.074.338.866	79.643.879.147	6.743.471.744	1.280.826.532	119.742.516.289
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	35.885.393.493	31.387.630.525	2.947.328.771	167.176.321	70.387.529.110
Tại ngày cuối kỳ	35.212.966.233	34.943.067.132	3.640.665.869	144.245.554	73.940.944.788

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.690.751.358 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 66.477.445.437 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.782.373.000	414.479.000	2.196.852.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.782.373.000	414.479.000	2.196.852.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	236.909.358	236.909.358
- Khấu hao trong kỳ	-	58.675.170	58.675.170
Số dư cuối kỳ	-	295.584.528	295.584.528
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.782.373.000	177.569.642	1.959.942.642
Tại ngày cuối kỳ	1.782.373.000	118.894.472	1.901.267.472

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất 123 m² tại số 25A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà Số 6826/1998 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/05/1998 và Số 9227/98 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/07/1998.
- Quyền sử dụng đất tại Lô 6-7AD2, Đường 2/9, Phường Hòa Cường, Quận Hải Châu, Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở Số 3401115034.

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự án 61 Trần Phú, Quận Ba Đình ⁽¹⁾	77.297.421.141	72.304.070.047
- Dự án Tổ hợp 63 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân	207.006.136	207.006.136
- Công trình Nhà căng tin tại Khu Công nghiệp VSIP	-	1.911.877.273
- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất sợi quang công nghệ cao ⁽²⁾	802.630.940	288.062.727
- Công trình khác	255.603.636	-
	78.562.661.853	74.711.016.183

⁽¹⁾ Đây là chi phí thực hiện Dự án 61 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội. Trong đó bao gồm các khoản chi phí thiết kế, chi phí tiền lương Ban Quản lý dự án và chi phí tiền thuê đất. Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL ngày 28/12/2011 giữa Công ty với Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam và Biên bản làm việc giữa các bên liên doanh thì các khoản chi phí này sẽ do Liên doanh chi trả và hạch toán vào chi phí dự án.

⁽²⁾ Các chi phí ban đầu về thẩm định hiệu quả và tính khả thi, chi phí khảo sát thiết kế xây dựng thuộc Dự án đầu tư nhà máy sản xuất sợi thủy tinh dùng cho thông tin quang. Địa điểm xây dựng: Tổ hợp công nghiệp POSTEF tại VSIP Bắc Ninh - số 12, đường 15 VSIP Bắc Ninh, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh. Diện tích sử dụng 2.500 m². Tổng vốn đầu tư của dự án: 287.135.640.000 đồng. Thời gian thực hiện dự án 18 tháng kể từ ngày được Hội đồng quản trị phê duyệt và Cơ quan quản lý Nhà nước cấp giấy phép đầu tư ngày 15/09/2016.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF	274.364.055.760	274.364.055.760	9.916.812.583	9.916.812.583
Tập đoàn Huawei	571.478.768	571.478.768	2.894.853.487	2.894.853.487
Công ty TNHH 3M Việt Nam	1.348.716.383	1.348.716.383	13.223.106.300	13.223.106.300
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Viễn thông ITC	-	-	19.391.690.944	19.391.690.944
Phải trả cho các đối tượng khác	85.846.131.204	85.846.131.204	75.638.692.744	75.638.692.744
	362.130.382.115	362.130.382.115	121.065.156.058	121.065.156.058

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.332.563.392	3.907.738.196	3.856.898.200	-	1.383.403.388
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	192.118.916	192.118.916	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	561.129.586	2.915.827.653	1.918.647.173	-	1.558.310.066
Thuế thu nhập cá nhân	5.941.092	54.584.222	487.460.586	525.605.414	17.569.022	28.067.324
Các loại thuế khác	-	-	69.794.377	8.000.000	-	61.794.377
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.556.251	376.009.093	378.014.400	-	17.550.944
	5.941.092	1.967.833.451	7.948.948.821	6.879.284.103	17.569.022	3.049.126.099

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	530.440.263	411.686.621
Chi phí di dời Nhà máy tại 63 Nguyễn Huy Tưởng	2.960.841.818	2.960.841.818
Chi phí thực hiện hợp đồng	5.494.235.460	361.494.463
Chi phí điện thoại, xăng xe	267.681.000	180.000.000
Chi phí di dời văn phòng tại 61 Trần Phú	182.913.636	182.913.636
Chi phí phải trả khác	1.592.614.121	978.735.549
	11.028.726.298	5.075.672.087

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	8.590.408	8.590.408
Kinh phí công đoàn	166.746.029	128.751.886
Bảo hiểm xã hội	32.262.198	10.067.536
Bảo hiểm y tế	5.432.328	1.629.441
Bảo hiểm thất nghiệp	4.840.671	725.102
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	22.368.225
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.219.575.174	2.383.868.336
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	92.341.353	63.017.513
- Quỹ chính sách xã hội của Công ty	671.316.022	675.316.022
- Phải trả hợp đồng liên danh với VINA OFC	-	48.094.810
- Hàng tạm nhập	5.303.416.568	1.472.254.833
- Phải trả, phải nộp khác	152.501.231	125.185.158
	6.437.446.808	2.556.000.934
b) Dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả Công ty CP Liên Việt Holdings ⁽¹⁾	188.963.510.325	183.956.720.126
	188.963.510.325	183.956.720.126

⁽¹⁾ Tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings cho Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

19. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	215.600.040.565	215.600.040.565	291.437.726.896	235.087.930.914	271.949.836.547	271.949.836.547
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.029.880.000	3.029.880.000	2.034.940.000	1.514.940.000	3.549.880.000	3.549.880.000
	<u>218.629.920.565</u>	<u>218.629.920.565</u>	<u>293.472.666.896</u>	<u>236.602.870.914</u>	<u>275.499.716.547</u>	<u>275.499.716.547</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	9.844.235.000	9.844.235.000	2.600.000.000	1.514.940.000	10.929.295.000	10.929.295.000
	<u>9.844.235.000</u>	<u>9.844.235.000</u>	<u>2.600.000.000</u>	<u>1.514.940.000</u>	<u>10.929.295.000</u>	<u>10.929.295.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.029.880.000)	(3.029.880.000)	(2.034.940.000)	(1.514.940.000)	(3.549.880.000)	(3.549.880.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>6.814.355.000</u>	<u>6.814.355.000</u>			<u>7.379.415.000</u>	<u>7.379.415.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	97.231.061.887	82.698.806.154
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp có bổ sung tài sản đảm bảo và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	66.025.141.398	56.404.100.457
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu đã hình thành từ phương án tài trợ, phần còn lại là hình thành từ phương án khác. Tỷ lệ đảm bảo tối đa từ 50% đến 70%.	1.752.613.566	25.179.508.008
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	23.283.211.952	11.603.835.910
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp	57.795.074.757	13.913.254.704
- Các đối tượng khác	VND	5,7%	Tín chấp	25.862.732.987	25.800.535.332
				271.949.836.547	215.600.040.565

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2017	01/01/2017
					VND	VND
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây					8.505.775.000	7.117.775.000
Hợp đồng số 56/14/TDH-POT/VCBHT ngày 17/07/2014	VND	Lãi suất cơ bản cộng 1,75%/năm	2019	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	2.414.000.000	2.972.000.000
Hợp đồng số 26/15/TDH-POT/VCBHT ngày 25/03/2015	VND	Theo từng thời kỳ	2019	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	3.491.775.000	4.145.775.000
Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 16/17/TDH/KHDN/VCBHT-TBBĐ			2022	Khoản vay được đảm bảo bằng: Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án	2.600.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội					2.423.520.000	2.726.460.000
Hợp đồng số 10.11.16.016/THD-POT/VIBHN ngày 25/05/2016	VND	Theo từng thời kỳ	2021	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.	2.423.520.000	2.726.460.000
					10.929.295.000	9.844.235.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(3.549.880.000)	(3.029.880.000)
					7.379.415.000	6.814.355.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa (*)	16.944.153.369	11.601.945.681
	<u>16.944.153.369</u>	<u>11.601.945.681</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa (*)	91.116.564.568	89.375.747.600
	<u>91.116.564.568</u>	<u>89.375.747.600</u>

(*) Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng cụ thể.

11
16
15
16
11

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	26.234.935.942	302.090.539.226
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	17.181.860.700	17.181.860.700
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(15.544.004.800)	(15.544.004.800)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.570.898.561)	(5.570.898.561)
Thưởng trách nhiệm Tổng Giám đốc	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	21.621.893.281	297.477.496.565
Số dư đầu năm nay	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	27.238.453.721	303.094.057.005
Lãi trong kỳ	-	-	-	14.886.170.159	14.886.170.159
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(17.487.005.400)	(17.487.005.400)
Thưởng trách nhiệm Tổng Giám đốc	-	-	-	(133.000.000)	(133.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.066.767.924)	(5.066.767.924)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(604.680.000)	(604.680.000)
Giảm do nộp truy thu thuế	-	-	-	(308.461.153)	(308.461.153)
Giảm khác	-	-	-	(7.693.400)	(7.693.400)
Số dư cuối kỳ này	194.300.060.000	45.934.846.208	35.620.697.076	18.017.016.003	293.872.619.287

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-DHĐCĐ TN2017 ngày 09/03/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế Báo cáo hợp nhất		25.333.839.619
Thường Tổng Giám đốc	1%	133.000.000
Trích thưởng Ban điều hành	2%	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20%	5.066.767.924
Thù lao HĐQT và BKS	2%	604.680.000
Chi trả cổ tức (trương ứng mỗi cổ phần nhận 900 đồng/cổ phần)	69%	17.487.005.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	97.142.000.000	49,996%	97.142.000.000	49,996%
Nguyễn Thị Bích Hồng	12.994.520.000	6,688%	12.994.520.000	6,688%
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	-	0,000%	17.098.000.000	8,800%
Phạm Thị Thanh Hồng	17.952.000.000	9,239%		
Công ty Cổ phần chứng khoán Liên Việt	22.000.000.000	11,323%	22.000.000.000	11,323%
Các cổ đông khác	44.211.540.000	22,754%	45.065.540.000	23,194%
Cộng	194.300.060.000	100%	194.300.060.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp đầu năm	194.300.060.000	194.300.060.000
- Vốn góp cuối kỳ	194.300.060.000	194.300.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.487.005.400	15.544.004.800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.487.005.400	15.544.004.800

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.440.000	19.440.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.430.006	19.430.006
- Cổ phiếu phổ thông	19.430.006	19.430.006

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
USD	67.818,47	82.664,14
EUR	242,81	248,27
KIP	940.600,00	940.600,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	745.721.759.454	792.521.622.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.536.131.130	204.545.455
Doanh thu khác	74.838.182	37.771.000
	749.332.728.766	792.763.938.856

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	680.947.417.507	692.650.334.095
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.500.000	32.400.000
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.199.313.909)	1.441.467.628
	677.824.603.598	694.124.201.723

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	915.035.430	978.665.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.614.202.596	2.094.784.116
Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	268.678.198	61.860.423
Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ	194.992.648	2.673.856
	5.992.908.872	3.137.983.559

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.146.556.155	14.437.112.805
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	600.000.000	550.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	97.723.959	491.219.091
	7.844.280.114	15.478.331.896

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.435.042.067	2.380.145.380
Chi phí nhân công	6.223.049.267	6.666.531.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.935.985	137.107.968
Chi phí dự phòng bảo hành	7.319.363.587	17.343.299.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.788.792.199	15.628.234.168
Chi phí khác bằng tiền	1.709.223.247	1.375.391.145
	24.585.406.352	43.530.709.948

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.258.862.438	2.260.432.340
Chi phí nhân công	10.727.397.494	9.594.838.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.677.241.468	1.575.189.197
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	470.281.369	(1.115.129.550)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.025.861.827	6.601.960.536
Chi phí khác bằng tiền	5.803.019.096	2.595.148.219
	24.962.663.692	21.512.439.146

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	203.454.730
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	76.863.636	84.871.881
Tiền phạt thu được	293.746.000	-
Các khoản khác	233.754.781	262.020.526
	604.364.417	550.347.137

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.395.588.648	-
Chi thanh lý vật tư	27.902	-
Phạt vi phạm hành chính	157.498.438	-
Xử lý hàng thiếu hụt trong kiểm kê	16.593.345	204.417.000
Các khoản bị phạt hợp đồng	448.017.727	39.203.682
Các khoản khác	201.785.580	303.978.311
	3.219.511.640	547.598.993

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.493.536.659	20.953.629.846
Các khoản điều chỉnh tăng	157.498.438	-
- Các khoản tiền phạt	157.498.438	-
Các khoản điều chỉnh giảm	4.614.202.596	2.094.784.116
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	4.614.202.596	2.094.784.116
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.036.832.501	18.858.845.730
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất thuế TNDN 20%)	2.607.366.500	3.771.769.146
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế phải nộp kỳ này	308.461.153	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	561.129.586	1.833.856.369
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.918.647.173)	(3.797.075.789)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.558.310.066	1.808.549.726

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.067.715.332	190.918.749.940
Chi phí nhân công	27.929.829.650	26.545.773.260
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.811.143.607	4.394.515.757
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	7.348.875.244	18.719.337.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.174.523.879	26.180.623.692
Chi phí khác bằng tiền	10.263.071.473	4.712.922.637
	269.595.159.185	271.471.923.243

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.200.397.009	-	164.541.894.907	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	685.273.364.222	(11.627.732.266)	330.764.207.855	(11.157.450.897)
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	72.900.000	-
	<u>769.546.661.231</u>	<u>(11.627.732.266)</u>	<u>495.379.002.762</u>	<u>(11.157.450.897)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	282.879.131.547	225.444.275.565
Phải trả người bán, phải trả khác	557.531.339.248	307.577.877.118
Chi phí phải trả	11.028.726.298	5.075.672.087
	<u>851.439.197.093</u>	<u>538.097.824.770</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	-	72.900.000
	72.900.000	-	-	72.900.000
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	72.900.000	-	-	72.900.000
	72.900.000	-	-	72.900.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.200.397.009	-	-	84.200.397.009
Phải thu khách hàng, phải thu khác	673.452.631.956	193.000.000	-	673.645.631.956
Cộng	757.653.028.965	193.000.000	-	757.846.028.965
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.541.894.907	-	-	164.541.894.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.413.756.958	193.000.000	-	319.606.756.958
Cộng	483.955.651.865	193.000.000	-	484.148.651.865

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	275.499.716.547	7.379.415.000	-	282.879.131.547
Phải trả người bán, phải trả khác	368.567.828.923	188.963.510.325	-	557.531.339.248
Chi phí phải trả	11.028.726.298	-	-	11.028.726.298
	<u>655.096.271.768</u>	<u>196.342.925.325</u>	<u>-</u>	<u>851.439.197.093</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	218.629.920.565	6.814.355.000	-	225.444.275.565
Phải trả người bán, phải trả khác	123.621.156.992	183.956.720.126	-	307.577.877.118
Chi phí phải trả	5.075.672.087	-	-	5.075.672.087
	<u>347.326.749.644</u>	<u>190.771.075.126</u>	<u>-</u>	<u>538.097.824.770</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 40/2011/HĐHTĐT/POT-LVH-HL giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF) và Liên danh giữa Công ty Cổ phần Liên Việt Holdings và Công ty Cổ phần Him Lam về việc hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh Dự án Đầu tư xây dựng Công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội. Vốn góp của Dự án là 1.039,2 tỷ đồng và Tổng mức đầu tư là 3.200 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 530 tỷ đồng (chiếm 51% tổng giá trị vốn góp), Bên Liên danh góp vốn bằng tiền là 509,2 tỷ đồng (chiếm 49% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh, chi phí thuê mặt bằng và chi phí ngừng hoạt động kinh doanh trong giai đoạn chuẩn bị và giai đoạn xây dựng hoàn thành với giá trị khoản gọn là 125 tỷ đồng (chưa bao gồm thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án. Đến ngày 30/06/2017, công việc di dời cơ sở kinh doanh vẫn

chưa hoàn thành do thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội chậm hơn so với kế hoạch. Do đó, các chi phí di dời, thuê mặt bằng, chi phí trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư xây dựng đến nay chưa được các bên quyết toán.


Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐĐT/2011 ngày 26/12/2011 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty TNHH Tài Tâm về việc thực hiện đầu tư dự án tổ hợp đa chức năng tại 63 Nguyễn Huy Tường, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội với vốn góp của Dự án là 160 tỷ đồng. Theo đó, POSTEF thực hiện góp vốn bằng lợi thế quyền sử dụng khu đất tương ứng là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp); Bên đối tác góp vốn bằng tiền là 80 tỷ đồng (chiếm 50% tổng giá trị vốn góp). Theo Hợp đồng số 68/HĐKT ngày 11/04/2012, Công ty TNHH Tài Tâm thực hiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng hợp tác nêu trên cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng. Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Sông Hồng đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 156/HĐĐT/Postef-Songhong ICT ngày 24/04/2012 để tiếp tục thực hiện Dự án. Theo hợp đồng này, Liên danh thực hiện hỗ trợ POSTEF chi phí di dời cơ sở kinh doanh và giải phóng mặt bằng với giá trị khoản gọn là 49,5 tỷ đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT) và khoản chi phí hỗ trợ này là một phần của khoản vốn góp bằng tiền mà bên Liên danh sẽ thực hiện góp để đầu tư thực hiện Dự án (các chi phí di dời này đã được các bên liên doanh quyết toán và đã được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh các năm trước đây). Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ TN2017 ngày 09/03/2017, Công ty có kế hoạch sẽ chuyển nhượng lại Dự án cho nhà đầu tư khác.


37. BÁO CÁO BỘ PHẬN



Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các loại thiết bị bưu chính, viễn thông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.


Võ Minh Huệ
Người lập biểu


Trần Thị Hòa
Kế toán trưởng



Trần Hải Văn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017